

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 229/2020/DS-PT

Ngày: 25-11-2020

*V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Vân

Các Thẩm phán:

Ông Lâm Văn Be;

Ông Nguyễn Văn Sơn .

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Hồng Thảo Nguyễn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tâm- Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đưa ra xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 232/2020/TLPT-DS ngày 22 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2020/DS-ST ngày 16-9-2020 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 256/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Ngọc U, sinh năm: 1968; Nơi cư trú tại: số 6/3 hẻm 29 Đường 30/4, khu phố A, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Bà U: Ông Nguyễn Hữu L, sinh năm: 1969; cư trú tại: Số 02, hẻm 09, Đường T, ấp B, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 20-08-2020); có mặt.

2. Bị đơn: Ông Đặng Hoàng L, sinh năm: 1964; có mặt.

Bà Trần Thị G, sinh năm: 1967; có mặt.

Cùng cư trú tại: Số 01, hẻm 3, Đường Trần Hưng Đ, khu phố A, Phường B, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. *Người kháng cáo:* Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Huỳnh Ngọc U.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Huỳnh Ngọc U và người đại diện theo ủy quyền của Bà U - ông Nguyễn Hữu L trình bày:

Bà U cho vợ chồng ông L, bà G vay tiền nhiều lần, cụ thể:

Ngày 15-4-2014, ông Đặng Hoàng L, bà Trần Thị G vay 50.000.000 đồng, giấy vay do bà G và ông L ký, thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất là 2%/tháng.

Ngày 12-12-2018, ông Đặng Hoàng L với bà G vay 100.000.000 đồng, giấy vay nợ do một mình ông L viết và ký tên. Không có thời hạn trả tiền, lãi suất là 2,5%/ tháng.

Ngày 25-01-2019, ông Đặng Hoàng L và bà G vay 100.000.000 đồng, giấy vay nợ do một mình ông L viết và ký tên. Không có thời hạn trả tiền, lãi suất 2,5%/tháng.

Ngày 06-5-2019, ông Đặng Hoàng L với bà G vay 50.000.000 đồng, giấy vay nợ do một mình ông L viết và ký tên. Thời hạn trả tiền là ngày 16/5/2019, lãi suất 2,5%/tháng

Ngày 16-9-2019, ông Đặng Hoàng L với bà G vay 50.000.000 đồng, giấy vay nợ do một mình ông L viết và ký tên. Không có thời hạn trả tiền, lãi suất 2,5%/tháng.

Ngày 01-02-2019, ông Đặng Hoàng L, bà G vay 50.000.000 đồng, giấy vay nợ do một mình ông L viết và ký tên. Không có thời hạn trả tiền, lãi suất 2,5%/tháng.

Việc vay là do hai vợ chồng cùng vay để làm ăn nên Bà U yêu cầu hai vợ chồng cùng trả. Bà U thống nhất bà chỉ nhận 131.600.000 đồng tiền lãi; ông L, bà G chưa trả cho Bà U tiền nợ gốc nên bà yêu cầu ông L, bà G trả cho bà số tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng, không yêu cầu tính thêm tiền lãi.

Bị đơn - ông Đặng Hoàng L trình bày:

Ông L thừa nhận có vay tiền của Bà U và lãi như Bà U trình bày. Vợ chồng ông vay chung chỉ có 50.000.000 đồng vào ngày 15-4-2014 và đã trả xong. Số tiền còn lại ông đi vay một mình, mục đích vay tiền là để kinh doanh vật liệu xây dựng. Công việc kinh doanh vật liệu xây dựng là do một mình ông làm (ông là chủ doanh nghiệp tư nhân thương mại vận tải Tâm Đức), vợ ông ở nhà nội trợ, tiền sinh hoạt trong gia đình, lo cho con ăn học là do một mình ông lo kinh doanh và đem tiền về lo cho gia đình. Vợ chồng ông không có nguồn thu nhập nào khác.

Ông thừa nhận tất cả giấy vay là do ông viết và ký tên. Trong tất cả giấy vay để tên người cho vay là “Huỳnh Tố Quyên”, “Quyên”, “Huỳnh Ngọc Quyên” là do ông viết tên của Bà U sai, ông xác nhận là ông vay tiền của bà Huỳnh Ngọc U. Ông thừa nhận ban đầu tổng số tiền vay là 400.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi như sau: 100.000.000 đồng vay đầu tiên năm 2014 lãi là 2%/tháng, ông trả kéo dài khoảng hơn 01 năm thì không có khả năng trả lãi cũng không có khả năng trả gốc rồi mới vay thêm thành 400.000.000 đồng, số tiền 300.000.000 đồng mượn sau số tiền vay năm 2014 ông trả lãi 6%/tháng. Ông đã trả lãi đến đầu năm 2020 thì ngưng trả. Ông nhớ thời gian ngưng trả lãi là trước khi Bà U kiện 02 tháng. Khi trả lãi ông không có làm giấy tờ gì nên giờ không chứng minh được. Do ông không trả lãi được nên Bà U mới kiện. Ông yêu cầu Tòa án xem xét tiền lãi để trừ vào nợ gốc. Ông có tham gia hội của Bà U, góp mỗi tháng 10.000.000 đồng được 13 hay 14 lần, ông chỉ ngưng đóng khoảng 02 tháng thì Bà U khởi kiện nên ông yêu cầu trừ số tiền này vào nợ gốc.

Bà Trần Thị G vợ ông L không đến Tòa án làm việc, không gửi bản tự khai nên không có ý kiến trình bày.

Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2020/DS-ST ngày 16/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh đã tuyên xử:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Ngọc U đối với ông Đặng Hoàng L và bà Trần Thị G về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Đặng Hoàng L và bà Trần Thị G phải trả cho bà Huỳnh Ngọc U số tiền 203.720.000 đồng (hai trăm linh ba triệu bảy trăm hai mươi ngàn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 29-9-2020, người đại diện theo ủy quyền của Bà U có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Bà U.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa có ý kiến như sau:

+ Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của đại diện Bà U. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 61/2020/DS-ST ngày 16-9-2020 của Tòa án nhân dân thành phố T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Huỳnh Ngọc U vắng mặt có người đại diện hợp pháp là ông Nguyễn Hữu L có mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Hữu L là người đại diện theo ủy quyền của Bà U thấy rằng:

[2.1] Đối với yêu cầu không khấu trừ số tiền 150.000.000 đồng, thấy rằng:

Tại biên bản làm việc ngày 14-7-2020, Bà U và ông L thỏa thuận ông L, bà G đã trả cho Bà U 150.000.000 đồng nhưng sau đó Bà U không thừa nhận mà cho rằng thực tế ông L, bà G không trả cho bà số tiền nợ gốc này nhưng do bà muốn nhanh chóng giải quyết xong vụ án nên thỏa thuận như vậy, do bà G vợ ông L không có thiện chí, cô tình kéo dài vụ án nên bà yêu cầu trả đủ 400.000.000 đồng. Tại biên bản thỏa thuận ngày 14-7-2020 (BL 28) Bà U thừa nhận có nhận của ông L được 150.000.000 đồng tiền hụi và Bà U thừa nhận do ông L, bà G không có khả năng trả nợ cho bà nên bà đề nghị ông L, bà G tham gia hụi, hàng tháng ông L đưa cho bà 10.000.000 đồng để chơi hụi, bà là người đứng ra chơi giùm. Hai bên không nhớ chính xác được số lần hụi ông L, bà G đã đóng nhưng Bà U thừa nhận ông L đưa cho bà đóng được khoảng 13 đến 14 kỳ thì ngưng, số tiền đang hụi được khoảng hơn 100.000.000 đồng bà là người trực tiếp nhận và không giao lại cho ông L mà dùng để trừ nợ. Bà U và người đại diện của Bà U tại phiên tòa không thừa nhận có việc ông L, bà G trả tiền nợ gốc nhưng qua Biên bản thỏa thuận ngày 14-7-2020 và Biên bản hòa giải ngày 13-8-2020 có căn cứ xác định ông L, bà G đã trả cho Bà U được 150.000.000 đồng tiền nợ gốc. Việc Bà U trình bày ông L, bà G còn nợ Bà U nợ gốc 400.000.000 đồng là không có căn cứ. Cấp sơ thẩm xác định ông L, bà G còn nợ Bà U số tiền nợ gốc còn chưa trả là 400.000.000 đồng (nợ gốc) – 150.000.000 đồng (tiền hụi Bà U đã nhận của ông L) = 250.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.2] Về tiền lãi: Bà U thừa nhận ông L, bà G đã trả cho Bà U được 131.600.000 đồng và không yêu cầu ông L, bà G trả thêm tiền lãi. Ông L yêu cầu xem xét lại số tiền lãi ông đã đóng và yêu cầu trừ vào nợ gốc số tiền lãi Bà U đã nhận của vợ chồng ông từ năm 2014 cho đến nay vượt quá mức quy định của pháp luật.

Xét thấy, ông L cho rằng 100.000.000 đồng vay vào năm 2014 ông trả lãi cho Bà U mức lãi suất là 2%/tháng, trả kéo dài được 01 năm thì không có khả năng trả lãi và gốc rồi mới vay thêm, số tiền 300.000.000 đồng ông vay sau năm 2014, ông trả lãi theo mức 6%/tháng. Đối với lời trình bày của ông L về việc trả lãi 6%/tháng đối với số tiền 300.000.000 đồng vay sau năm 2014 thì Bà U không thừa nhận mà chỉ thừa nhận đã

nhận tổng số tiền 131.600.000 đồng, ông L không chứng minh được đã đóng lãi hàng tháng cho Bà U hàng tháng theo mức là 2,5%/tháng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai của ông L bà G để tính số tiền lãi mà Bà U đã nhận với số tiền 167.500.000 đồng là không có căn cứ.

Lãi suất vay theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự là 111.220.000 đồng.

Tiền lãi ông L đã đóng từ khi vay đến khi tranh chấp (được Bà U thừa nhận) là 131.600.000 đồng – 111.220.000 đồng (tiền lãi theo quy định) = 20.380.000 đồng (số tiền lãi đóng vượt).

Do đó, số tiền 250.000.000 đồng (nợ gốc còn lại) – 20.380.000 đồng (tiền lãi đóng vượt) = 229.620.000 đồng.

Đối với kháng cáo yêu cầu tính lãi cho đến ngày xét xử sơ thẩm thì trong đơn khởi kiện của Bà U không có yêu cầu tính lãi, biên bản làm việc, biên bản hòa giải cũng không yêu cầu tính lãi (BL 09, 28, 37, 38, 39). Nên không chấp nhận yêu cầu tính lãi cho đến khi xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên trong vụ án này Bà U cho ông L, bà G vay tiền có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên về lãi suất kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 15 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là thiếu sót; cần rút kinh nghiệm.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn. Không chấp đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 61/2020/DS-ST ngày 16-9-2020 của Tòa án nhân dân thành phố T.

[3] Về án phí:

Do sửa án sơ thẩm nên đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Khoản 2 Điều 29

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền bà Huỳnh Ngọc U.

2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 61/2020/DS-ST ngày 16-9-2020 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Ngọc U đối với ông Đặng Hoàng L và bà Trần Thị G về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

4. Buộc ông Đặng Hoàng L và bà Trần Thị G phải trả cho bà Huỳnh Ngọc U số tiền 229.620.000 đồng (Hai trăm hai mươi chín triệu sáu trăm hai mươi đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

5. Về án phí:

5.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đặng Hoàng L và bà Trần Thị G phải chịu 11.481.000 đồng (Mười một triệu bốn trăm tám mươi một nghìn đồng).

Bà Huỳnh Ngọc U phải chịu 8.519.000 đồng (Tám triệu năm trăm mười chín nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 000054 ngày 26-5-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Chi cục thi hành án dân sự Thành phố T hoàn trả lại cho bà Huỳnh Ngọc U số tiền 1.481.000 đồng (Một triệu bốn trăm tám mươi một nghìn đồng).

5.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Huỳnh Ngọc U không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T hoàn trả lại cho bà Huỳnh Ngọc U số tiền 300.000 đồng đã nộp (do người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Hữu L đã nộp thay) theo biên lai thu số 0000549 ngày 30-9-2020 tại Chi cục thi hành án dân sự Thành phố T.

6. Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh
- TAND Thành phố Tây Ninh;
- CCTHADS TP. Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hồng Vân